CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1804.1/2022/BC-CMT-BĐH	*Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022.*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 214.020328.246 đồng, tại ngày 31/12/2021.
- Địa chỉ: Tòa nhà INFONET , số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 3773.0793
- Số fax: (034) 3773.0809
- Website: http://www.infonet.com.vn
- Mã chứng khoán: CMT
- Sàn giao dịch: UPCOM

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- Ngày 15/7/2003: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.

- Ngày 11/3/2010: INFONET chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), với tên mã chứng khoán là CMT.

- Ngày 18/4/2019: INFONET tự nguyện hủy niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để chuyển sang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, sàn giao dịch UPCOM.

- Ngày 24/4/2019: INFONET chính thức giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:

+ Cung cấp các giải pháp tin học;
+ Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
+ Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

- Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất: Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình Quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình Quản trị:

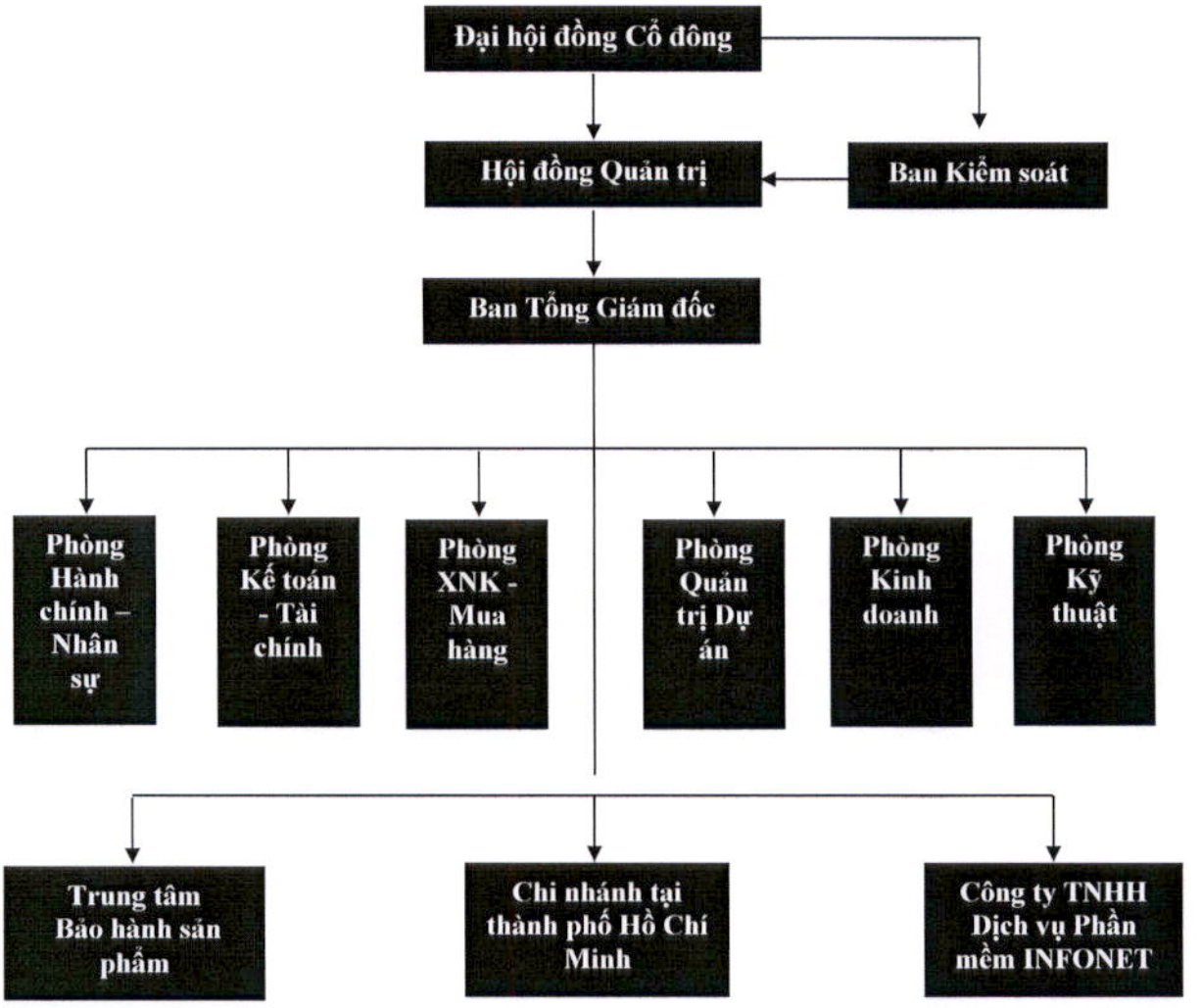

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Đại hội đồng Cổ đông: Các Cổ đông

+ Hội đồng Quản trị:

Chủ tịch: Ông Trần Thanh Hải
Ủy viên: Ông Lê Ngọc Tú
Ủy viên: Ông Phạm Ngọc Sơn
Ủy viên: Ông Phạm Duy Hùng
Ủy viên: Ông Lê Trọng Đại

+ Ban Điều hành:

Tổng Giám đốc:	Ông Lê Ngọc Tú
Phó Tổng Giám đốc:	Ông Phạm Ngọc Sơn
Phó Tổng Giám đốc:	Ông Nguyễn Đức Thuận

Kế toán trưởng: Bà Cao Thị Nga
Giám đốc Chi nhánh TP.HCM: Ông Trần Kim Cương
Giám đốc phát triển kinh doanh: Ông Hà Ngọc Linh

+ Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính – Nhân sự
Phòng Kế toán - Tài chính
Phòng XNK - Mua hàng
Phòng Quản trị Dự án
Phòng Kinh doanh
Phòng Kỹ thuật

- Công ty con:

+ Tên Công ty: Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

+ Địa chỉ: Phòng 501, tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

+ Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.

+ Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thuận.

- Chi nhánh:

+ Tên Chi nhánh: Chi nhánh – Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Địa chỉ: Lầu 8, số 62-64 đường Nguyễn Biểu, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.

+ Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.

+ Phấn đấu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.

+ Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, … .

+ Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.

+ Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.

+ Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.

- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.

- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:

+ Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.

+ Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.

+ Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.

- Rủi ro về việc niêm yết cổ phiếu: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư, … .

- Rủi ro khác: Thiên tại, địch họa, hỏa hoạn, …

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.882.124.635
2	Giá vốn hàng bán	550.416.319.044
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.465.805.591
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.452.768.376
5	Chi phí tài chính *Trong đó: Chi phí lãi vay*	9.772.491.175 *9.159.116.417*
6	Chi phí bán hàng	12.163.982.641
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.983.017.864
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.999.082.287
9	Thu nhập khác	405.404
10	Chi phí khác	58.026.285
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	37.941.461.406
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.551.356.995

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Ông Lê Ngọc Tú
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CCCD:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin
+ Quá trình công tác:

1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 1.688.740 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Ông Phạm Ngọc Sơn
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CCCD:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
+ Quá trình công tác:

10/2000 -> 10/2010: Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 59.500 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

+ Họ và tên: Ông Nguyễn Đức Thuận
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CCCD:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
+ Quá trình công tác:

12/1996 -> 06/2001: Công ty HANOSIMEX.
06/2001 -> 05/2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
05/2003 -> 05/2005: Công ty XNK INTIMEX.
05/2005 -> 04/2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
04/2010 -> 05/2011: Công ty TNHH Công nghệ ITS
05/2011 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 65.000 cổ phần.

+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

+ Họ và tên: Bà Cao Thị Nga
+ Giới tính: Nữ
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CMND:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – Kiểm toán
+ Quá trình công tác:
12/2011 -> 01/2014: Công ty TNHH Phú Điền Tranco
02/2014 -> 06/2014: Công ty TNHH Vận chuyển Quốc tế
07/2020 -> 03/2021: Công ty TNHH Kasanam.
05/2021 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông
+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 0 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Giám đốc Chi nhánh.

+ Họ và tên: Ông Trần Kim Cương
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ CMND số:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: PTTH
+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
+ Quá trình công tác:
1999 -> 2008: Công ty Phần mềm CMC Soft.

2008 -> 2012: Công ty Tích hợp hệ thống CMC SI Sai Gon.
2012 -> 2014: Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ABT.
2014 -> 2017: Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ - Đầu tư tài chính..
2017 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Chi nhánh.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 0 cổ phần.

- Giám đốc phát triển Kinh doanh.

+ Họ và tên: Ông Hà Ngọc Linh
+ Giới tính: Nam
+ Sinh ngày:
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Số CMND:
+ Dân tộc: Kinh
+ Quê quán:
+ Hộ khẩu thường trú:
+ Trình độ văn hóa: Đại học
+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin
+ Quá trình công tác:

2001-2003: Công ty TNHH ITC.
2003-2014: Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT
2014-2015: Công ty Cổ phần HIPT
2015-2017: Công ty TNHH MTV Transition Systems Việt Nam
2017-2019: Công ty CMC
2019 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

+ Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc phát triển kinh doanh.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
+ Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2021: 0 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành: Thay đổi Kế toán trưởng

c) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 61 người.
- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của công ty con và chi nhánh.

- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	0
2	Lợi nhuận sau thuế	-194.057.164

- Chi nhánh.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	78.145.378.778
2	Lợi nhuận sau thuế	152.475.026

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2021
I	**Tổng tài sản**	**629.063.542.560**
1	**Tài sản ngắn hạn**	**582.805.891.228**
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	15.787.940.979
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	-
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	363.996.179.238
1.4	Hàng tồn kho	199.553.052.203
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	3.468.718.808
2	**Tài sản dài hạn**	**46.257.651.332**
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	16.529.529
2.2	Tài sản cố định	45.616.574.541
2.3	Bất động sản đầu tư	-
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	-
2.6	Tài sản dài hạn khác	624.547.262
II	**Nguồn vốn**	**629.063.542.560**
1	**Nợ phải trả**	**415.043.214.313**
1.1	Nợ ngắn hạn	402.115.542.709
1.2	Nợ dài hạn	12.927.671.604
2	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**214.020.328.247**
2.1	Vốn chủ sở hữu	214.020.328.247
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại thời điểm 31/12/2021.

- Khả năng thanh toán:

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,9531
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,4493

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,6598
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,9393

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	3,2339
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,0124

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0464
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1318
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0470
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0597

5. Có cấu Cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 18/03/2022)**:**

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.277.780 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tư do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 18/03/2022)**:**

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	**Cổ đông trong nước**	**7.613.500**	**95,17%**
	- Cổ đông cá nhân	6.891.210	90,51%
	- Cổ đông tổ chức	722.290	9,49%
2	**Cổ đông nước ngoài**	**386.500**	**4,83%**
	- Cổ đông cá nhân	138.410	35,81%
	- Cổ đông tổ chức	248.090	64,19%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông cá nhân và Cổ đông tổ chức.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	**Cổ đông cá nhân**	**7.029.620**	**87,87%**
	- Cổ đông trong nước	6.891.210	98,03%
	- Cổ đông nước ngoài	138.410	1,97%
2	**Cổ đông tổ chức**	**970.380**	**12,13%**
	- Cổ đông trong nước	722.290	74,43%
	- Cổ đông nước ngoài	248.090	25,57%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông nhà nước và Cổ đông khác.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2021 là: 722.220 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm 2021 là: 0 cổ phiếu.

e) Các loại chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.000.000.000	636.882.124.635	83,25%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000.000.000	29.551.356.995	147,76%

+ Nguyên nhân chính dẫn đến việc công ty không hoàn thành kế hoạch về doanh thu là:

- Dịch bệnh Covid19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ cung cấp hàng hóa của các hãng sản xuất. Nhiều hãng sản xuất chỉ có thể cung cấp hàng hóa sau 06 hoặc thậm chí 09 tháng kể từ ngày có đơn đặt hàng. Điều này dẫn đến việc nhiều hợp đồng bị chậm tiến độ triển khai, không thể hoàn thành trong năm.
- Thời gian giãn cách kéo dài tại Việt Nam khiến việc triển khai nhiều hợp đồng bị gián đoạn, không kịp tiến độ trong năm như dự kiến
- Nhiều cơ quan, doanh nghiệp có số lượng lớn nhân viên phải làm việc ở nhà khiến cho nhiều công việc bị xử lý chậm trễ, ảnh hưởng làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Các doanh nghiệp ở nhiều mảng kinh doanh bị ảnh hưởng lớn đến hoạt động dẫn đến hạn chế bớt hoặc làm chậm quyết định đầu tư cho các hệ thống CNTT. Điều này cũng góp phần làm việc mở rộng thị trường gặp khó khăn và đạt kết quả rất hạn chế.
- Khu vực Miền Nam bị ảnh hưởng rất nặng nề bởi dịch bệnh Covid19 dẫn đến doanh số của các mảng thị trường này không đạt kế hoạch đề ra.
-

+ Nguyên nhân chính của việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng cao so với kế hoạch ban đầu là:

- Giá mua đầu vào tốt hơn dự kiến ban đầu:
  - Lựa chọn sản phẩm, đối tác phù hợp đảm bảo tính cạnh tranh và tối ưu hơn về giá
  - Phát triển quan hệ đối tác với các nhà cung cấp để được hưởng chính sách giá tốt hơn
  - Tham gia các dự án với các mảng sản phẩm mà các nhà sản xuất, nhà cung cấp có chính sách ưu đãi về giá để phát triển thị trường
  - Nhiều hãng sản xuất có những chính sách ưu đãi tốt hơn về giá để thúc đẩy việc bán hàng trong giai đoạn thị trường gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid19.
- Nâng cao năng lực kỹ thuật và năng lực quản lý, tối ưu công tác vận hành, giảm chi phí quản lý nói chung và chi phí thực hiện dự án, triển khai hợp đồng nói riêng.
- Ngoài ra, chi phí bán hàng, lãi vay giảm nhiều với năm 2020. Trong khi đo các khoản chiết khấu từ việc mua hàng/thanh toán lại tăng nhiều so với năm 2020.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (VND)	Năm 2021 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.791.089.368	636.882.124.635	-17,16%
2	Giá vốn hàng bán	676.335.314.846	550.416.319.044	-18,62%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.455.774.522	86.465.805.591	-6,48%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	633.271.591	2.452.768.376	287,32%
5	Chi phí tài chính	12.187.239.531	9.772.491.175	-19,81%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*11.867.231.750*	*9.159.116.417*	-22,82%
6	Chi phí bán hàng	10.334.412.445	12.163.982.641	17,70%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.344.043.279	28.983.017.864	-15,61%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.223.350.858	37.999.082.287	4,90%
9	Thu nhập khác	5.439.020	405.404	-92,55%
10	Chi phí khác	488.621.264	58.026.285	-88,12%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.740.168.614	37.941.461.406	6,16%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.601.723.368	29.551.356.995	7,06%

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với trước liền kề là do chênh lệch tỷ giá và chiết khấu mua hàng/thanh toán tăng nhiều so với năm 2020.

+ Chi phí tài chính giảm so với trước liền kề là do chi phí lãi vay giảm nhiều.

+ Chi phí bán hàng tăng so với trước liền kề là do chi phí dịch vụ mua ngoài tăng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với trước liền kề là do tiền thuế nhà thầu nước ngoài giảm.

- Những tiến bộ đạt được trong năm: Đôi ngũ nhận viên học hỏi thêm được một giải pháp công nghệ mới, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

STT	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2020 (VND)	Tại thời điểm 31/12/2021 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
I	**Tổng tài sản**	**466.185.514.903**	**629.063.542.560**	34,94%
1	**Tài sản ngắn hạn**	**419.738.383.568**	**582.805.891.228**	38,85%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39.660.642.608	15.787.940.979	-60,19%
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn			
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	234.813.458.848	363.996.179.238	55,02%
1.4	Hàng hóa tồn kho	140.854.877.062	199.553.052.203	41,67%
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	4.409.405.050	3.468.718.808	-21,33%
2	**Tài sản dài hạn**	**46.447.131.335**	**46.257.651.332**	-0,41%
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	16.529.529	16.529.529	0,00%
2.2	Tài sản cố định	41.558.374.455	45.616.574.541	9,77%
2.3	Bất động sản đầu tư	-	-	
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	4.500.000.000	-	-100,00%
2.6	Tài sản dài hạn khác	372.227.351	624.547.262	67,79%
II	**Nguồn vốn**	**466.185.514.903**	**629.063.542.560**	34,94%
1	**Nợ phải trả**	**276.711.027.640**	**415.043.214.313**	49,99%
1.1	Nợ ngắn hạn	267.159.178.142	402.115.542.709	50,52%
1.2	Nợ dài hạn	9.551.849.498	12.927.671.604	35,34%
2	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**189.474.487.263**	**214.020.328.247**	12,95%
2.1	Vốn chủ sở hữu	189.474.487.263	214.020.328.247	12,95%
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Khả năng thanh toán:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,0439	0,9531
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,5711	1,4493

- Quản lý nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5936	0,6598
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,4604	1,9393

- Hiệu quả hoạt động:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	6,4878	3,2339
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,6491	1,0124

- Khả năng sinh lời:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0359	0,0464
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1457	0,1381
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0592	0,0470
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0471	0,0597

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.
- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.

- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

+ Tiếp tục phát triển thị trường khu vực phía Nam.

+ Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công nghệ ứng dụng mới, các dịch vụ hướng tới thị tường người dùng cuối.

+ Tiếp tục tập trung và việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.

+ Tiếp tục củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của Công ty.

+ Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.

+ Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 800.000.000.000 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 25.000.000.000 đồng.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng Quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị.

Stt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	19,79%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	23,22%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	0,82%	
4	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	0%	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 12 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	12	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	12	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	12	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	12	100%	
5	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	12	100%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.
- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.
- Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Cụ thể:

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 1003/2021/NQ-HĐQT	10/03/2021	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và thời gian, địa điểm thực hiện;
2	Số 1603.1/2021/NQ-HĐQT	16/03/2021	Thay đổi ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và thời gian, địa điểm thực hiện;
3	Số 0504.1/2021/NQ-HĐQT	05/04/2021	Miễn nhiệm chức vụ Phụ trách Kế toán đối với ông Nguyễn Đức Thuận;
4	Số 0504.2/2021/NQ-HĐQT	05/04/2021	Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Đức Thuận;
5	Số 1604.1/2021/NQ-HĐQT	16/04/2021	Thông qua tài liệu họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;
6	Số 0306.1/2021/NQ-HĐQT	03/06/2021	Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Đức Thuận;
7	Số 0306.2/2021/NQ-HĐQT	03/06/2021	Bổ nhiệm bà Cao Thị Nga giữ chức vụ Kế toán trưởng;
8	Số 0810.1/2021/NQ-HĐQT	08/10/2021	Thông qua tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản năm 2021;
9	Số 2511.1/2021/NQ-HĐQT	25/11/2021	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và cùng các thành viên Hội đồng Quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

f) Danh sách các thanh viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty: Các thành viên trong Hội đồng Quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,08%	
2	Bà Trần Quốc Hưng	Thanh viên	0	
3	Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 và các cuộc họp Hội đồng Quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

1	Thù lao cho Hội đồng Quản trị	288.000.000 đồng
2	Thù lao cho Ban Kiểm soát	60.000.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty: Không vi phạm quy định của pháp luật về Quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (đính kèm tại Báo cáo)

* **Ghi chú:** Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng được công bố trên website: http://www.infonet.com.vn.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0101122893 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang số**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2021	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại: lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;

- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

Hoạt động chính:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
- Ông Lê Trọng Đại	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

- Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban
- Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
- Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên

3. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Ngọc Tú.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 **Fax**: (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website**: www.cpahanoi.com

Số: 95 /2022/BCKT/CPAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, trình bày từ trang 07 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**415.043.214.313**	**276.711.027.640**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**402.115.542.709**	**267.159.178.142**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	122.664.033.610	93.045.560.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	94.856.857.346	31.526.589.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14**	5.124.642.725	4.808.242.954
4. Phải trả người lao động	314		5.041.471.514	4.858.048.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.15**	615.052.315	772.674.917
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16**	999.913.639	544.178.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17**	159.645.247.207	120.233.925.669
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.18**	2.457.519.346	2.327.658.118
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	**V.19**	10.710.805.007	9.042.299.670
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.927.671.604**	**9.551.849.498**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		110.165.056	71.353.624
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	**V.20**	12.817.506.548	9.480.495.874
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**214.020.328.247**	**189.474.487.263**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**214.020.328.247**	**189.474.487.263**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.188.145.019	59.342.860.330
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.963.167.933	4.128.915.265
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		64.144.171.518	51.277.867.891
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*34.592.814.523*	*23.676.144.523*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*29.551.356.995*	*27.601.723.368*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**629.063.542.560**	**466.185.514.903**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Cao Thị Nga	Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	636.882.124.635	768.791.089.368
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**		**636.882.124.635**	**768.791.089.368**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	550.416.319.044	676.335.314.846
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**		**86.465.805.591**	**92.455.774.522**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.452.768.376	633.271.591
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	9.772.491.175	12.187.239.531
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.159.116.417*	*11.867.231.750*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.163.982.641	10.334.412.445
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	28.983.017.864	34.344.043.279
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**37.999.082.287**	**36.223.350.858**
11.	Thu nhập khác	*31*	VI.7	405.404	5.439.020
12.	Chi phí khác	32	VI.8	58.026.285	488.621.264
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(57.620.881)**	**(483.182.244)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**37.941.461.406**	**35.740.168.614**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8.351.292.979	8.100.398.912
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.811.432	38.046.334
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**29.551.356.995**	**27.601.723.368**
18.	**Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ**	**61**		**29.551.356.995**	**27.601.723.368**
19.	**Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát**	**62**		**-**	**-**
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**4.060**	**3.793**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Cao Thị Nga	Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***37.941.461.406***	***35.740.168.614***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.772.782.005	1.420.975.055
-	Các khoản dự phòng	03		129.861.228	(368.965.888)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(700.931.170)	113.827.204
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.569.458)	(47.913.235)
-	Chi phí lãi vay	06		9.159.116.417	11.867.231.750
3.	***Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	**08**		***48.228.720.428***	***48.725.323.500***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(128.202.897.132)	59.718.289.465
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.698.175.141)	(73.214.771.646)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		94.000.626.255	23.243.696.884
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	13		(291.456.927)	9.197.699
-	Tiền lãi vay đã trả	15		(9.189.021.815)	(8.260.738.416)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(7.927.098.725)	(3.818.960.732)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**(62.079.303.057)**	**46.402.036.754**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.330.982.091)	(9.602.600.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.569.458	47.913.235
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.257.412.633)**	**(9.554.686.765)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	**VII.1**	323.956.023.394	462.790.529.456
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	**VII.2**	(284.544.701.856)	(497.095.391.176)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**39.411.321.538**	**(34.304.861.720)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(23.925.394.152)**	**2.542.488.269**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39.660.642.608**	**37.118.154.339**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.692.523	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**15.787.940.979**	**39.660.642.608**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Cao Thị Nga	Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CMT

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị phụ thuộc:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông địa chỉ tại lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Công ty con:

- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet: Địa chỉ tại phòng 501, tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Vốn điều lệ là 1.000.000.000 VND; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất linh kiện điện tử; Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 88 người (tại ngày 31/12/2020 là 73 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch

- Các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 7 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác, được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong năm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phi hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất dinh doanh.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	882.091.113	795.291.402
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	14.905.849.866	38.865.351.206
Cộng	**15.787.940.979**	**39.660.642.608**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	44.563.368.000	862.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.441.422.554	19.805.740.108
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	31.767.451.220	-
Tổng Công ty Truyền thông	81.878.530.007	21.664.909.091
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	53.297.783.541	74.159.886.541
Các khách hàng khác	81.473.940.534	93.692.946.153
Cộng	**325.422.495.856**	**210.185.981.893**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
INDO - CHINA TELEMEDIA PTE LTD	15.233.282.112	-
JTRI	2.500.513.914	1.298.809.693
MATERIAL NETWORKS ASIA	3.707.097.616	2.743.990.180
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	2.980.423.741	3.615.178.870
Cộng	**27.543.374.843**	**10.780.036.203**

4. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	*16.206.727.577*	*574.166.300*	*19.023.859.790*	*574.166.300*
Phải thu về tạm ứng	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	656.091.122	-	15.406.533.031	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	9.938.000.000	-	-	-
Phải thu khác	38.470.155	-	43.160.459	-
b. Dài hạn	*16.529.529*	-	*16.529.529*	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.529.529		*16.529.529*	
Cộng	**16.223.257.106**	**574.166.300**	**19.040.389.319**	**574.166.300**

5. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Văn phòng Bộ Công an	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785
- Công ty CP Anphanam Cơ điện	103.164.600	103.164.600	103.164.600	103.164.600
- Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002	184.000.002	184.000.002
- Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460
- HUAWEI TECH INVESTMENT CO.,LTD	147.832.891	147.832.891	147.832.891	147.832.891
Tổng cộng	**5.176.419.038**	**5.176.419.038**	**5.176.419.038**	**5.176.419.038**

Tất cả các đối tượng trên đều quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Chi phí sản xuất KD dở dang	234.708.034	-	7.004.170.209	-
Hàng hóa	199.310.692.351	-	133.843.055.035	-
Hàng gửi đi bán	7.651.818	-	7.651.818	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**199.553.052.203**	**-**	**140.854.877.062**	**-**

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**11.608.693.939**	**313.349.419**	**7.712.524.479**	4.317.412.634	**23.951.980.471**
- Mua trong năm	-	38.529.091	-	1.255.953.000	1.294.482.091
- XDCB hoàn thành	4.506.500.000	-	-	-	4.506.500.000
Số dư cuối năm	**16.115.193.939**	**351.878.510**	**7.712.524.479**	**5.573.365.634**	**29.752.962.562**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**1.282.667.419**	**313.349.419**	**3.343.530.608**	3.293.535.842	**8.233.083.288**
- Khấu hao trong năm	670.895.665	8.570.253	464.760.000	571.510.631	1.715.736.549
Số dư cuối năm	**1.953.563.084**	**321.919.672**	**3.808.290.608**	**3.865.046.473**	**9.948.819.837**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	10.326.026.520	-	4.368.993.871	1.023.876.792	15.718.897.183
- Tại ngày cuối năm	14.161.630.855	29.958.838	3.904.233.871	1.708.319.161	19.804.142.725

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.878.117.684 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.904.233.871 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**25.476.750.000**	**12.854.132.207**	**38.330.882.207**
- Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối năm	**25.476.750.000**	**12.884.132.207**	**38.360.882.207**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**-**	**12.491.404.935**	**12.491.404.935**
- Khấu hao trong năm	-	57.045.456	57.045.456
Số dư cuối năm	**-**	**12.548.450.391**	**12.548.450.391**
Giá trị còn lại			**-**
- Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	362.727.272	**25.839.477.272**
- Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	335.681.816	**25.812.431.816**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:12.474.132.207 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	-	4.500.000.000
Cộng	**-**	**4.500.000.000**

11. Chi phí trả trước	**31/12/2021**	**01/01/2021**
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**163.686.912**	**124.549.896**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.380.460	107.171.238
Chi phí khác	8.306.452	17.378.658
(b) Chi phí trả trước dài hạn	**624.547.262**	**372.227.351**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	622.690.089	319.477.200
Chi phí khác	1.857.173	52.750.151
Cộng	**788.234.174**	**496.777.247**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	5.555.880.000	6.927.727.792
Công ty TNHH Công nghệ Hồng Cơ	27.417.127.795	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ ELITE	3.004.616.520	12.812.372.032
Công ty TNHH Thiết bị văn phòng và Công nghệ thông tin	5.043.500.000	-
Prognostic Services Pte Ltd	38.601.894.637	34.968.874.780
Các đối tượng khác	43.041.014.658	38.336.586.228
Cộng	**122.664.033.610**	**93.045.560.832**

Tất cả các khoản phải trả trên Công ty đều có khả năng thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	72.812.592.596	-
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	4.298.980.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Cục Khoa học, Chiến lược và Lịch sử Công an	-	3.078.207.971
Cục Tài vụ - Quản Trị	-	5.506.968.081
Trung tâm Internet Việt Nam	-	14.382.320.100
Các đối tượng khác	12.976.949.750	3.790.757.951
Cộng	**94.856.857.346**	**31.526.589.103**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp*	*Số thực nộp*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	34.830.329	5.109.508.005	5.256.555.958	112.217.624	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	25.850.549.529	26.033.845.075	183.295.546	-
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	-	555.304	555.304	27.632.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.562.422.409	8.351.292.979	7.927.098.725	-	4.986.616.663
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.990.216	600.655.979	673.620.133	-	138.026.062
Các loại thuế khác	-	-	3.998.205.129	3.998.205.129	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.638.060	6.638.060	-	-
Cộng	**27.632.873**	**4.808.242.954**	**18.066.855.456**	**17.862.673.309**	**323.146.043**	**5.124.642.725**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Chi phí lãi vay phải trả	557.816.649	587.722.047
Chi phí khác	57.235.666	184.952.870
Cộng	**615.052.315**	**772.674.917**

16. Phải trả khác ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Bảo hiểm xã hội	-	14.817.075
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS	696.000.000	348.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	299.163.639	176.611.010
Cộng	**999.913.639**	**544.178.085**

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngắn hạn	**159.645.247.207**	**159.645.247.207**	**323.956.023.394**	**284.544.701.856**	**120.233.925.669**	**120.233.925.669**
Vay ngân hàng	**149.145.247.207**	**149.145.247.207**	**295.456.023.394**	**266.544.701.856**	**120.233.925.669**	**120.233.925.669**
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	78.111.958.481	78.111.958.481	139.169.997.763	140.176.295.600	79.118.256.318	79.118.256.318
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	34.984.494.053	34.984.494.053	69.510.730.465	51.708.910.016	17.182.673.604	17.182.673.604
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	15.318.381.712	15.318.381.712	16.584.214.123	18.899.203.158	17.633.370.747	17.633.370.747
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4)	4.484.495.740	4.484.495.740	50.569.670.489	52.384.799.749	6.299.625.000	6.299.625.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	15.678.344.000	15.678.344.000	15.678.344.000	-	-	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 (6)	567.573.221	567.573.221	3.943.066.554	3.375.493.333	-	-
Vay cá nhân	**10.500.000.000**	**10.500.000.000**	**28.500.000.000**	**18.000.000.000**	-	-
Bà Lê Thị Hồng Vân (7)	10.500.000.000	10.500.000.000	28.500.000.000	18.000.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**159.645.247.207**	**159.645.247.207**	**323.956.023.394**	**284.544.701.856**	**120.233.925.669**	**120.233.925.669**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12896.21.056.631182.TT ngày 25/03/2021 (Đã gồm toàn bộ dư nợ gốc từ hợp đồng tín dụng số 2260.20.056.631182.TD ngày 14/01/2020) với hai hạn mức tín dụng (HMTD), trong đó HMTD 1 bao gồm: hạn mức cho vay 75.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VND, hạn mức LC 45.000.000.000 VND, bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 100.000.000.000 VND. HMTD 2 bao gồm: hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 200.000.000.000 VND, hạn mức LC 90.000.000.000 VND, bảo lãnh thanh toán 100.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 09 tháng/ khế ước. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này thì HMTD 1 có hiệu lực, HMTD 2 chỉ phát sinh khi thỏa mãn các yêu cầu được quy định trong hợp đồng. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010;

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2021/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 26/10/2021 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (Gồm toàn bộ số dư từ hợp đồng số 01/2020/2440083/HĐTDHM-CMT ngày 26/10/2020). Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 26/10/2022. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác;

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/21/HM/12687474 ngày 27/08/2021 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/20/CTD/12687474 ngày 28/07/2020) với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND; thời hạn vay tối đa 09 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân từng lần; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL07 ngày 03/09/2020 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2020-2021 với hạn mức tín dụng 115.000.000.000 VND, hạn mức cho vay: 90.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh: 75.000.000.000 VND trừ Dư nợ vay. Thời hạn vay không quá 08 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán hợp đồng mua hàng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 03/09/2020 đến ngày 03/09/2021). Các tài sản đảm bảo bao gồm: Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi,... phát hành tại Techcombank (tài sản nhóm 1 theo quy định của Techcombank), bất động sản, ô tô du lịch dưới 09 chỗ, quyền đòi nợ... và các tài sản đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank. Chi tiết về việc bảo đảm các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hạn mức Tín dụng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Techcombank và Khách hàng hay Bên bảo đảm;

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 39/2021/HDTD/THNC/01 ngày 26/03/2021 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND; thời hạn vay không quá 9 tháng; lãi suất điều chỉnh từng lần vay; mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán/LC nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

(6) Vay Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5: Thời hạn vay 9 tháng; mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán tiền hàng và thanh toán lương; lãi suất 7,8%/năm.

(7) Vay cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.457.519.346	2.327.658.118
Cộng	**2.457.519.346**	**2.327.658.118**

Biến động dự phòng trợ cấp mất việc làm trong năm như sau:

	Năm nay
Số dư đầu năm	2.327.658.118
Tăng dự phòng trong năm	2.457.519.346
Sử dụng dự phòng trong năm	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.327.658.118)
Số dư cuối năm	**2.457.519.346**

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**Năm nay**	**Năm trước**
Số dư đầu năm	9.042.299.670	7.922.822.098
Trích quỹ trong năm	1.668.505.337	1.119.477.572
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**10.710.805.007**	**9.042.299.670**

20. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	**Năm nay**	**Năm trước**
Số dư đầu năm	9.480.495.874	8.361.018.302
Trích quỹ trong năm	3.337.010.674	1.119.477.572
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**12.817.506.548**	**9.480.495.874**

21. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**50.946.778.536**	**3.569.176.478**	**36.104.155.077**	**165.344.953.868**
- Lãi trong năm trước					27.601.723.368	27.601.723.368
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			8.396.081.794	559.738.787	(8.955.820.581)	-
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(1.119.477.572)	(1.119.477.572)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.119.477.572)	(1.119.477.572)
- Giảm khác		-			(1.233.234.829)	(1.233.234.829)
2. Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**59.342.860.330**	**4.128.915.265**	**51.277.867.891**	**189.474.487.263**
3. Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**59.342.860.330**	**4.128.915.265**	**51.277.867.891**	**189.474.487.263**
- Lãi trong năm nay					29.551.356.995	29.551.356.995
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			10.845.284.689	834.252.668	(11.679.537.357)	-
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(3.337.010.674)	(3.337.010.674)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.668.505.337)	*(1.668.505.337)*
4. Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**(5.275.156.223)**	**70.188.145.019**	**4.963.167.933**	**64.144.171.518**	**214.020.328.247**

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 2610.1/2021/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/10/2021.

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2021**	**Tỷ lệ**	**01/01/2021**	**Tỷ lệ**
	Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
	Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

D. Cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	722.220	722.220
Cổ phiếu phổ thông	*722.220*	*722.220*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.277.780	7.277.780
Cổ phiếu phổ thông	*7.277.780*	*7.277.780*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

E. Các quỹ của doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Quỹ đầu tư phát triển	70.188.145.019	59.342.860.330
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.963.167.933	4.128.915.265
Cộng	**75.151.312.952**	**63.471.775.595**

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Ngoại tệ các loại: Đồng Đô la Mỹ (USD)	8.712,34	16.130,93

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	578.128.307.250	675.927.370.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.753.817.385	92.863.718.866
Cộng	**636.882.124.635**	**768.791.089.368**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn bán hàng hóa	501.829.129.250	574.214.387.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.587.189.794	102.120.927.355
Cộng	**550.416.319.044**	**676.335.314.846**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.569.458	47.913.235
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	555.899.303	241.215.570
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	700.931.170	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.122.368.445	344.142.786
Cộng	**2.452.768.376**	**633.271.591**

4. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	9.159.116.417	11.867.231.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	613.374.758	206.180.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	113.827.204
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	**9.772.491.175**	**12.187.239.531**

5. Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	7.388.395.082	6.467.097.406
Chi phí dụng cụ đồ dùng	135.895.446	48.880.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.545.456	17.272.728
Chi phí bảo hành	50.682.160	1.048.178.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.059.869.398	788.726.162
Chi phí bằng tiền khác	494.595.099	1.964.256.766
Cộng	**12.163.982.641**	**10.334.412.445**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	12.736.560.148	14.013.807.743
Chi phí nguyên liệu, công cụ	479.012.144	867.042.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.738.246.449	1.403.702.327
Thuế phí và lệ phí	8.094.716.488	12.071.975.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.578.185.177	1.654.988.797
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	129.861.228	(368.965.888)
Chi phí bằng tiền khác	3.226.436.230	4.701.492.711
Cộng	**28.983.017.864**	**34.344.043.279**

7. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập khác	405.404	5.439.020
Cộng	**405.404**	**5.439.020**

8. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phạt chậm nộp	21.265.071	420.359.398
Chi phí vi phạm hợp đồng	782.400	68.261.861
Chi phí khác	35.978.814	5
Cộng	**58.026.285**	**488.621.264**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**37.941.461.406**	**35.740.168.614**
Các khoản điều chỉnh tăng	**3.815.003.490**	**4.808.989.297**
Chi phí không được trừ	3.815.003.490	4.768.989.297
Các khoản khác	-	40.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	**41.756.464.896**	**40.549.157.911**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	8.351.292.979	8.109.831.582
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	-	9.432.670
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.351.292.979**	**8.100.398.912**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**29.551.356.995**	**27.601.723.368**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.551.356.995	27.601.723.368
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.277.780	7.277.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.060**	**3.793**

(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.907.590	915.923.041
Chi phí nhân viên	20.124.955.230	20.480.905.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.791.905	1.420.975.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.638.054.575	2.443.714.959
Chi phí khác	11.996.291.205	19.416.937.520
Cộng	**41.147.000.505**	**44.678.455.724**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay
	VND
1. Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	**323.956.023.394**
2. Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	**284.544.701.856**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính tại 31/12/2021	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
-Tiền và các khoản tương đương tiền	15.787.940.979	15.787.940.979
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	369.189.127.805	363.996.179.238

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	122.664.033.610	-	122.664.033.610
Chi phí phải trả	615.052.315	-	615.052.315
Các khoản phải trả ngắn hạn k	999.913.639	-	999.913.639
Vay và nợ thuê tài chính	159.645.247.207	-	159.645.247.207

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2.1. Số dư với các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021	01/01/2021
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Phải trả tiền thù lao	696.000.000	348.000.000

2.2. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm như sau:	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp thực nhận	4.100.755.169	3.318.105.926

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính trong năm của Công ty gồm:

Kinh doanh hàng hóa: Cung cấp và triển khai thiết bị, phần mềm, giải pháp tin học

Cung cấp dịch vụ: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên.

Năm 2021	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	Kết quả kinh doanh theo bộ phận
Kinh doanh hàng hóa	578.128.307.250	501.829.129.250	76.299.178.000
Cung cấp dịch vụ	58.753.817.385	48.587.189.794	10.166.627.591
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(41.147.000.505)
Cộng	**636.882.124.635**	**550.416.319.044**	**45.318.805.086**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHN).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Cao Thị Nga	Lê Ngọc Tú